

Số: /NQ-HĐND

Hải Phòng, ngày tháng năm 2025

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Về điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025;  
tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ 32**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Cán bộ, công chức ngày 24 tháng 6 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Viên chức ngày 29 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cán bộ, công chức và Luật Viên chức ngày 25 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Kết luận số 28-KL/TW, ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Kết luận số 40-KL/TW, ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 62/2020/NĐ-CP ngày 01 tháng 6 năm 2020 về vị trí việc làm và biên chế công chức; số 106/2020/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2020 về vị trí việc làm và số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập; số 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng lao động đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp;*

*Căn cứ các Công văn của Ban Chỉ đạo sắp xếp ĐVHC các cấp và xây dựng mô hình tổ chức CQĐP 2 cấp của Chính phủ: số 03/CV-BCĐ ngày 15 tháng 4 năm 2025 về việc định hướng một số nhiệm vụ sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức CQĐP 02 cấp, về tổ chức bộ máy, CBCCVC khi thực hiện sắp xếp; số 09/CV-BCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2025 về việc định hướng tạm thời bố trí biên chế khi thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp; Công văn số 2317/BNV-TCBC ngày 13 tháng 5 năm 2025 của Bộ Nội vụ về việc quản lý, sử dụng viên chức làm việc tại các cơ sở y tế và giáo viên tại các trường phổ thông, mầm non;*

*Căn cứ Nghị quyết số 332/NQ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về số lượng cấp phó của phòng chuyên môn và tương đương, Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị quyết số 106/2025/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định số lượng*

*Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Phó Trưởng ban của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã và việc bố trí đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp xã hoạt động chuyên trách;*

*Căn cứ Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị xã hội ở Trung ương và các Tỉnh uỷ, Thành uỷ, Đảng uỷ khối trực thuộc Trung ương giai đoạn 2022 - 2026;*

*Xét Tờ trình số 315/TTr-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố về điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025; tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân thành phố; các ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quyết định điều chỉnh biên chế, hợp đồng lao động năm 2025 của thành phố năm 2025, như sau:

### **1. Đối với cấp thành phố**

a) Điều chỉnh bổ sung 02 chỉ tiêu biên chế công chức giao từ nguồn biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy, từ ngày 01/7/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là 2.536 chỉ tiêu. Trong đó: Biên chế công chức: 2.529 chỉ tiêu (bao gồm: 2.223 biên chế giao cho các cơ quan, 306 biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy), 07 biên chế phục vụ.

b) Điều chỉnh giảm 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: 15.119 chỉ tiêu (trong đó: 15.089 chỉ tiêu biên chế giao; 30 chỉ tiêu thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy).

c) Điều chỉnh giảm 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động giao năm 2025 là: 798 chỉ tiêu.

### **2. Đối với cấp xã**

a) Điều chỉnh bổ sung 05 chỉ tiêu biên chế công chức năm 2025, kể từ ngày 01/7/2025. Sau khi bổ sung tổng số biên chế công chức giao năm 2025 là: 6.056 chỉ tiêu (bao gồm: 5.714 biên chế cán bộ, công chức; 342 biên chế Ban Chỉ huy quân sự).

b) Điều chỉnh bổ sung 40 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số lượng

người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: 49.493 chỉ tiêu.

c) Điều chỉnh bổ sung 147 chỉ tiêu hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước, từ ngày 01/11/2025. Sau khi điều chỉnh tổng số hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước giao năm 2025 là: 4.199 chỉ tiêu.

d) Điều chỉnh 51 chỉ tiêu số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước giữa một số địa phương do thực hiện chuyển giao, tiếp nhận các điểm trường sau khi tổ chức lại, từ ngày 01/9/2025.

**Điều 2.** Quyết định tạm giao biên chế, hợp đồng lao động của thành phố năm 2026, như sau:

1. Tổng biên chế công chức trong cơ quan, tổ chức hành chính nhà nước của thành phố là **8.590** chỉ tiêu; cụ thể:

a) Cấp thành phố: 2.534 chỉ tiêu. Trong đó giao: 2.529 biên chế công chức (bao gồm: 2.223 chỉ tiêu biên chế giao cho các cơ quan, 306 chỉ tiêu biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy), 05 chỉ tiêu biên chế phục vụ.

*(Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)*

b) Cấp xã: 6.056 chỉ tiêu. Trong đó: 5.714 chỉ tiêu biên chế cơ quan HĐND&UBND (bao gồm: 5.673 chỉ tiêu biên chế giao cho các xã, phường, đặc khu, 41 chỉ tiêu thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy), 342 chỉ tiêu Ban Chỉ huy quân sự cấp xã).

*(Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)*

2. Tổng số người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập và hợp đồng lao động hưởng lương ngân sách nhà nước của thành phố là: **64.331** chỉ tiêu số người làm việc và **5.576** chỉ tiêu hợp đồng lao động; cụ thể:

a) Cấp thành phố:

- Số lượng người làm việc: 14.838 chỉ tiêu (bao gồm 14.815 chỉ tiêu người làm việc giao cho các đơn vị, 23 chỉ tiêu biên chế sắp xếp tổ chức bộ máy).

- Số hợp đồng lao động: 971 chỉ tiêu.

*(Chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)*

b) Cấp xã:

- Số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách: 49.493 chỉ tiêu.

- Số hợp đồng lao động: 4.605 chỉ tiêu.

*(Chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)*

3. Số người làm việc các tổ chức hội do Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ: 208 chỉ tiêu (148 người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước, 60 hợp đồng lao động).

*(Chi tiết tại Phụ lục 05 kèm theo)*

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

1. Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật, các quy định về sắp xếp, tinh gọn bộ máy, trong đó:

a) Giao biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động đến các cơ quan, đơn vị trên cơ sở chỉ tiêu được Hội đồng nhân dân thành phố giao.

b) Quyết định giao số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với các cơ quan, đơn vị và địa phương có đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên.

c) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị và địa phương quản lý, sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao theo Nghị quyết này.

d) Đối với các cơ quan, đơn vị và địa phương khi sắp xếp tổ chức bộ máy dẫn đến phát sinh nhu cầu điều chỉnh biên chế công chức, số lượng người làm việc và hợp đồng lao động hưởng lương từ ngân sách nhà nước: giao Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp, báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, cho ý kiến và tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Hội đồng nhân dân các xã, phường, đặc khu Cát Hải:

a) Căn cứ chỉ tiêu biên chế được Hội đồng nhân dân thành phố giao, quyết định cụ thể biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp mình; số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn.

b) Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sử dụng biên chế, số lượng người làm việc được giao theo Nghị quyết này; đối với cơ quan, đơn vị đang được giao biên chế cao hơn định mức dự kiến (ghi nhận số có mặt vượt định mức) thì khi giảm (nghỉ hưu, chuyển công tác, ...) không thực hiện tuyển dụng, tiếp nhận bổ sung, thay thế.

3. Ủy ban nhân dân đặc khu Bạch Long Vĩ: Quản lý biên chế cán bộ, công chức trong các cơ quan Ủy ban nhân dân đặc khu, số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý.

4. Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố, các Ban của Hội đồng nhân dân thành phố, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân thành phố khóa XVI, kỳ họp thứ 32 thông qua ngày tháng năm 2025./.

***Nơi nhận:***

- Ủy ban TVQH, Chính phủ;
- VP: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu (UBTVQH);
- Bộ Nội vụ;
- TTTU, TT HĐND, UBND TP;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP;
- UB MTTQ Việt Nam TP;
- Các Ban HĐND TP;
- Đại biểu HĐND TP khóa XVI;
- Các VP: TU, Đoàn ĐBQH và HĐND TP, UBND TP;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TTQU, TTHU, TT HĐND, UBND các quận/huyện;
- Công báo HP; Công TTĐT TP; Báo và PT - TH HP;
- CV VP ĐDBQH và HĐND TP;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Văn Hiệu**

**PHỤ LỤC 01**  
**BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	Biên chế giao tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
A	B	$1=2+3$	2	3	$4=5+6$	5	6	$10=11+$ $12$	11	12	$13=13+$ $14$	$14=11-5$	$15=12-6$	15
	<b>TỔNG (I+II)</b>	<b>2536</b>	<b>2529</b>	<b>7</b>	<b>2536</b>	<b>2529</b>	<b>7</b>	<b>2534</b>	<b>2529</b>	<b>5</b>	<b>-2</b>	<b>0</b>	<b>-2</b>	
<b>I</b>	<b>Biên chế giao các cơ quan</b>	<b>2228</b>	<b>2221</b>	<b>7</b>	<b>2230</b>	<b>2223</b>	<b>7</b>	<b>2228</b>	<b>2223</b>	<b>5</b>	<b>-2</b>	<b>0</b>	<b>-2</b>	
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân thành phố	55	54	1	57	56	1	57	56	1				
	<i>Biên chế Lãnh đạo các cơ quan dân cử</i>	12	12		15	15		15	15					
	<i>Văn phòng</i>	43	42	1	42	41	1	42	41	1				
2	Văn phòng UBND thành phố	116	114	2	116	114	2	115	114	1	-1	0	-1	
	<i>Văn phòng</i>	108	106	2	108	106	2	107	106	1	-1	0	-1	
	<i>Trung tâm Phục vụ Hành chính công thành phố</i>	8	8		8	8		8	8					
3	Thanh tra thành phố	217	217		217	217		217	217					
4	Sở Tư pháp	59	59		59	59		59	59					
5	Sở Nội vụ	161	161		161	161		161	161					
	<i>Cơ quan Sở</i>	129	129		129	129		129	129					
	<i>Ban Thi đua khen thưởng thành phố</i>	17	17		17	17		17	17					
	<i>Ban Dân tộc và Tôn giáo</i>	15	15		15	15		15	15					
6	Sở Tài chính	214	213	1	214	213	1	213	212	1	-1	-1	0	
7	Sở Công thương	239	239	0	239	239	0	239	239					
	<i>Cơ quan Sở</i>	82	82		82	82		82	82					
	<i>Chi cục Quản lý thị trường</i>	157	157		157	157		157	157					
8	Sở Y tế	127	127	0	127	127	0	127	127					
	<i>Cơ quan Sở</i>	86	86		86	86		86	86					
	<i>Chi cục Dân số và trẻ em</i>	19	19		19	19		19	19					
	<i>Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm</i>	22	22		22	22		22	22					
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	102	101	1	102	101	1	102	101	1				
10	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	106	106		106	106		105	105		-1	-1	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị sau sắp xếp	Biên chế giao tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh)			Biên chế tạm giao năm 2026			Tăng, giảm số giao năm 2026 so với năm 2025			Ghi chú
		Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	Tổng	Công chức	Phục vụ	
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3$	2	3	$4=5+6$	5	6	$10=11+$ $12$	11	12	$13=13+$ $14$	$14=11-5$	$15=12-6$	15
11	Sở Xây dựng	226	226	0	226	226	0	226	226					
	<i>Cơ quan Sở</i>	186	186		186	186		186	186					
	<i>Chi cục Giám định xây dựng</i>	30	30		30	30		30	30					
	<i>Văn phòng Ban An toàn giao thông</i>	10	10		10	10		10	10					
12	Ban Quản lý Khu Kinh tế	73	73		73	73		73	73					
13	Sở Nông nghiệp và Môi trường	410	408	2	410	408	2	408	407	1	-2	-1	-1	
	<i>Cơ quan Sở</i>	171	170	1	171	170	1	169	169		-2	-1	-1	
	<i>Chi cục Phát triển nông thôn</i>	46	46		46	46		46	46					
	<i>Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y</i>	63	62	1	63	62	1	63	62	1				
	<i>Chi cục Kiểm lâm</i>	48	48		48	48		48	48					
	<i>Chi cục Quản lý tài nguyên nước và phòng chống thiên tai</i>	49	49		49	49		49	49					
	<i>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</i>	33	33		33	33		33	33					
14	Sở Khoa học và Công nghệ	99	99	0	99	99	0	99	99					
	<i>Cơ quan Sở</i>	76	76		76	76		76	76					
	<i>Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng</i>	23	23		23	23		23	23					
15	Sở Ngoại vụ	24	24		24	24		27	27		3	3	0	
<b>II</b>	<b>Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy</b>	<b>308</b>	<b>308</b>		<b>306</b>	<b>306</b>		<b>306</b>	<b>306</b>					

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

PHỤ LỤC 02

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung)			Biên chế tạm giao 2026			Tăng giảm số giao năm 2026 so với năm 2025	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=7-4</i>	<i>11</i>
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6.051</b>	<b>5.709</b>	<b>342</b>	<b>6.056</b>	<b>5.714</b>	<b>342</b>	<b>6.056</b>	<b>5.714</b>	<b>342</b>	<b>0</b>	
<b>I</b>	<b>BIÊN CHẾ GIAO CÁC XÃ, PHƯỜNG, ĐẶC KHU</b>	<b>6.051</b>	<b>5.709</b>	<b>342</b>	<b>6.056</b>	<b>5.714</b>	<b>342</b>	<b>6.015</b>	<b>5.673</b>	<b>342</b>	<b>-41</b>	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	138	135	3	138	135	3	127	124	3	-11	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	82	79	3	82	79	3	77	74	3	-5	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	97	94	3	97	94	3	84	81	3	-13	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	103	100	3	103	100	3	81	78	3	-22	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	146	143	3	146	143	3	112	109	3	-34	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	124	121	3	124	121	3	92	89	3	-32	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	94	91	3	94	91	3	77	74	3	-17	
8	PHƯỜNG PHỦ LIỄN	92	89	3	92	89	3	74	71	3	-18	
9	PHƯỜNG HẢI AN	90	87	3	90	87	3	83	80	3	-7	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	76	73	3	76	73	3	70	67	3	-6	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	65	62	3	65	62	3	56	53	3	-9	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	64	61	3	64	61	3	57	54	3	-7	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	62	59	3	62	59	3	47	44	3	-15	
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	59	56	3	59	56	3	55	52	3	-4	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	79	76	3	79	76	3	71	68	3	-8	
16	PHƯỜNG AN HẢI	65	62	3	65	62	3	69	66	3	4	
17	PHƯỜNG AN PHONG	55	52	3	55	52	3	53	50	3	-2	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	73	70	3	73	70	3	72	69	3	-1	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	60	57	3	60	57	3	53	50	3	-7	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	63	60	3	63	60	3	58	55	3	-5	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	47	44	3	47	44	3	51	48	3	4	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung)			Biên chế tạm giao 2026			Tăng giảm số giao năm 2026 so với năm 2025	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
			Biên chế cơ quan HDND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HDND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HDND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11
22	PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG	52	49	3	52	49	3	55	52	3	3	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	65	62	3	65	62	3	55	52	3	-10	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	52	49	3	52	49	3	55	52	3	3	
25	XÃ VIỆT KHÊ	51	48	3	51	48	3	49	46	3	-2	
26	XÃ KIẾN THỤY	49	46	3	49	46	3	50	47	3	1	
27	XÃ KIẾN MINH	44	41	3	44	41	3	44	41	3	0	
28	XÃ KIẾN HẢI	49	46	3	49	46	3	53	50	3	4	
29	XÃ KIẾN HUNG	50	47	3	50	47	3	49	46	3	-1	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	43	40	3	43	40	3	43	40	3	0	
31	XÃ AN LÃO	52	49	3	52	49	3	54	51	3	2	
32	XÃ AN HUNG	39	36	3	39	36	3	43	40	3	4	
33	XÃ AN KHÁNH	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
34	XÃ AN QUANG	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
35	XÃ AN TRƯỜNG	42	39	3	42	39	3	46	43	3	4	
36	XÃ TIÊN LÃNG	49	46	3	49	46	3	51	48	3	2	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	38	35	3	38	35	3	42	39	3	4	
38	XÃ TÂN MINH	48	45	3	51	48	3	49	46	3	-2	Trong đó năm 2025: bổ sung 03 người từ 01/7/2025
39	XÃ TIÊN MINH	45	42	3	45	42	3	48	45	3	3	
40	XÃ CHẤN HUNG	42	39	3	42	39	3	44	41	3	2	
41	XÃ HÙNG THẮNG	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
42	XÃ VĨNH BẢO	49	46	3	49	46	3	53	50	3	4	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	39	36	3	39	36	3	43	40	3	4	
44	XÃ VĨNH AM	44	41	3	44	41	3	48	45	3	4	
45	XÃ VĨNH HẢI	45	42	3	45	42	3	49	46	3	4	
46	XÃ VĨNH HÒA	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
47	XÃ VĨNH THỊNH	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung)			Biên chế tạm giao 2026			Tăng giảm số giao năm 2026 so với năm 2025	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11
48	XÃ VĨNH THUẬN	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	138	135	3	138	135	3	110	107	3	-28	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	35	32	3	35	32	3	39	36	3	4	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	52	49	3	52	49	3	56	53	3	4	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	67	64	3	67	64	3	71	68	3	4	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	43	40	3	44	41	3	46	43	3	2	Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	52	49	3	52	49	3	56	53	3	4	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	39	36	3	39	36	3	43	40	3	4	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	46	43	3	46	43	3	50	47	3	4	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	48	45	3	48	45	3	48	45	3	0	
58	PHƯỜNG TỬ MINH	42	39	3	42	39	3	46	43	3	4	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	39	36	3	39	36	3	43	40	3	4	
60	XÃ PHÚ THÁI	58	55	3	58	55	3	54	51	3	-4	
61	XÃ LAI KHÊ	59	56	3	59	56	3	52	49	3	-7	
62	XÃ AN THÀNH	48	45	3	48	45	3	45	42	3	-3	
63	XÃ KIM THÀNH	53	50	3	53	50	3	52	49	3	-1	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	41	38	3	42	39	3	43	40	3	1	Trong đó năm 2025: bổ sung 01 người từ 01/7/2025
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	38	35	3	38	35	3	42	39	3	4	
68	PHƯỜNG PHẠM SỰ MẠNH	40	37	3	40	37	3	43	40	3	3	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIÊU	49	46	3	49	46	3	52	49	3	3	
70	XÃ NAM AN PHỤ	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
71	XÃ THANH HÀ	46	43	3	46	43	3	49	46	3	3	
72	XÃ HÀ TÂY	44	41	3	44	41	3	48	45	3	4	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung)			Biên chế tạm giao 2026			Tăng giảm số giao năm 2026 so với năm 2025	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chỉ huy quân sự cấp xã		
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11
73	XÃ HÀ BẮC	46	43	3	46	43	3	49	46	3	3	
74	XÃ HÀ NAM	42	39	3	42	39	3	44	41	3	2	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
76	XÃ THANH MIỆN	49	46	3	49	46	3	53	50	3	4	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
78	XÃ HẢI HƯNG	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	45	42	3	45	42	3	47	44	3	2	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	60	57	3	60	57	3	59	56	3	-1	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	45	42	3	45	42	3	49	46	3	4	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	39	36	3	39	36	3	39	36	3	0	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	44	41	3	44	41	3	44	41	3	0	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	41	38	3	41	38	3	43	40	3	2	
87	XÃ GIA LỘC	56	53	3	56	53	3	54	51	3	-2	
88	XÃ YẾT KIÊU	44	41	3	44	41	3	47	44	3	3	
89	XÃ GIA PHÚC	48	45	3	48	45	3	51	48	3	3	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	45	42	3	45	42	3	46	43	3	1	
91	XÃ TỨ KỶ	47	44	3	47	44	3	49	46	3	2	
92	XÃ TÂN KỶ	46	43	3	46	43	3	50	47	3	4	
93	XÃ ĐẠI SON	44	41	3	44	41	3	46	43	3	2	
94	XÃ CHÍ MINH	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	41	38	3	41	38	3	45	42	3	4	
97	XÃ NINH GIANG	54	51	3	54	51	3	50	47	3	-4	
98	XÃ VĨNH LẠI	47	44	3	47	44	3	50	47	3	3	

STT	Tên địa phương	Biên chế tạm giao năm 2025			Biên chế giao năm 2025 (sau điều chỉnh, bổ sung)			Biên chế tạm giao 2026			Tăng giảm số giao năm 2026 so với năm 2025	Ghi chú
		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó			
			Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chi huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chi huy quân sự cấp xã		Biên chế cơ quan HĐND, UBND	Biên chế Ban Chi huy quân sự cấp xã		
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1=2+3</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=5+6</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7=8+9</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10=7-4</i>	<i>11</i>
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	48	45	3	48	45	3	47	44	3	-1	
100	XÃ TÂN AN	44	41	3	44	41	3	44	41	3	0	
101	XÃ HỒNG CHÂU	43	40	3	43	40	3	47	44	3	4	
102	XÃ CẨM GIANG	44	41	3	44	41	3	48	45	3	4	
103	XÃ TUỆ TĨNH	40	37	3	40	37	3	44	41	3	4	
104	XÃ MAO ĐIỀN	48	45	3	48	45	3	52	49	3	4	
105	XÃ CẨM GIÀNG	44	41	3	44	41	3	48	45	3	4	
106	XÃ NAM SÁCH	45	42	3	45	42	3	49	46	3	4	
107	XÃ THÁI TÂN	37	34	3	37	34	3	41	38	3	4	
108	XÃ HỢP TIẾN	38	35	3	38	35	3	41	38	3	3	
109	XÃ TRẦN PHÚ	46	43	3	46	43	3	49	46	3	3	
110	XÃ AN PHÚ	44	41	3	44	41	3	48	45	3	4	
111	XÃ KÊ SẮT	52	49	3	52	49	3	50	47	3	-2	
112	XÃ BÌNH GIANG	51	48	3	51	48	3	47	44	3	-4	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	45	42	3	45	42	3	48	45	3	3	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	41	38	3	41	38	3	43	40	3	2	
<b>II</b>	<b>BIÊN CHẾ THỰC HIỆN SẮP XẾP TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>							<b>41</b>	<b>41</b>		<b>41</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**PHỤ LỤC 03**

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ  
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP THUỘC CẤP THÀNH PHỐ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
	<b>TỔNG</b>	<b>15.152</b>	<b>945</b>	<b>15.119</b>	<b>798</b>	<b>14.838</b>	<b>971</b>	<b>-281</b>	<b>173</b>	
A	<b>Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao cho các đơn vị</b>	<b>15.122</b>	<b>945</b>	<b>15.089</b>	<b>798</b>	<b>14.815</b>	<b>971</b>	<b>-274</b>	<b>173</b>	
	<b>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc UBND thành phố</b>	<b>548</b>	<b>0</b>	<b>548</b>	<b>0</b>	<b>298</b>	<b>0</b>	<b>-250</b>	<b>0</b>	
1	Trường Đại học Hải Dương	245		245				-245		
2	Vườn Quốc gia Cát Bà	53		53		53		0		
3	Trường Cao đẳng Kỹ thuật Hải Phòng	132		132		132		0		
4	Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	54		54		49		-5		
5	Trường Cao đẳng Kinh tế Hải Phòng	47		47		47		0		
6	Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố	17		17		17		0		
	<b>Đơn vị sự nghiệp trực thuộc sở, ngành và tương đương</b>	<b>14.574</b>	<b>945</b>	<b>14.541</b>	<b>798</b>	<b>14.517</b>	<b>971</b>	<b>-24</b>	<b>173</b>	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
<b>I</b>	<b>Sở Giáo dục và Đào tạo thành phố Hải Phòng</b>	<b>6.381</b>	<b>437</b>	<b>6.381</b>	<b>437</b>	<b>6.381</b>	<b>503</b>	<b>0</b>	<b>66</b>	
1	Trường THPT Chuyên Trần Phú	160	18	160	18	160	18	0	0	
2	Trường THPT Thái Phiên	99		99		99		0	0	
3	Trường THPT Ngô Quyền	97		97		97		0	0	
4	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	92	11	92	11	92	12	0	1	
5	Trường THPT Lê Chân	68		68		68		0	0	
6	Trường THPT Hồng Bàng	79		79		79		0	0	
7	Trường THPT Lê Hồng Phong	73		73		73		0	0	
8	Trường THPT Lê Quý Đôn	89		89		89		0	0	
9	Trường THPT Hải An	88		88		88		0	0	
10	Trường THPT Kiến An	89		89		89		0	0	
11	Trường THPT Đông Hoà	67	11	67	11	67	13	0	2	
12	Trường THPT An Dương	116	27	116	27	116	28	0	1	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
13	Trường THPT Nguyễn Trãi	112	25	112	25	112	25	0	0	
14	Trường THPT Lý Thường Kiệt	78	11	78	11	78	17	0	6	
15	Trường THPT Quang Trung	76	11	76	11	76	15	0	4	
16	Trường THPT Bạch Đằng	81	10	81	10	81	13	0	3	
17	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	79	9	79	9	79	11	0	2	
18	Trường THPT Lê Ích Mộc	80	12	80	12	80	15	0	3	
19	Trường THPT Thủy Sơn	67	10	67	10	67	13	0	3	
20	Trường THPT Tiên Lãng	80	8	80	8	80	8	0	0	
21	Trường THPT Nhữ Văn Lan	58	13	58	13	58	16	0	3	
22	Trường THPT Toàn Thắng	65	11	65	11	65	11	0	0	
23	Trường THPT Hùng Thắng	61	13	61	13	61	14	0	1	
24	Trường THPT Nguyễn Khuyến	64	12	64	12	64	11	0	-1	
25	Trường THPT Vĩnh Bảo	76	10	76	10	76	11	0	1	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
26	Trường THPT Nguyễn Bình Khiêm	70	9	70	9	70	8	0	-1	
27	Trường THPT Tô Hiệu	64	11	64	11	64	11	0	0	
28	Trường THPT Cộng Hiền	63	9	63	9	63	11	0	2	
29	Trường THPT An Lão	78	15	78	15	78	18	0	3	
30	Trường THPT Quốc Tuấn	61		61		61		0	0	
31	Trường THPT Trần Hưng Đạo	68	14	68	14	68	18	0	4	
32	Trường THPT Kiến Thụy	83	11	83	11	83	13	0	2	
33	Trường THPT Thụy Hương	68	12	68	12	68	15	0	3	
34	Trường THPT Nguyễn Đức Cảnh	67	13	67	13	67	13	0	0	
35	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi	93	10	93	10	93	10	0	0	
36	Trường THPT Đồ Sơn	58		58		58		0	0	
37	Trường THCS&THPT Lý Thánh Tông	32	4	32	4	32	3	0	-1	
38	Trường THPT Cát Hải	30	6	30	6	30	5	0	-1	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
39	Trường THPT Cát Bà	37	9	37	9	37	10	0	1	
40	Trường THPT Phan Đăng Lưu	37	12	37	12	37	11	0	-1	
41	Trường THPT chuyên Nguyễn Trãi	115	10	115	10	115	10	0	0	
42	Trường THPT Hồng Quang	81		81		81		0	0	
43	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	111		111		111		0	0	
44	Trường THPT Nguyễn Du	56		56		56		0	0	
45	Trường THPT Cẩm Giàng	75		75		75		0	0	
46	Trường THPT Tuệ Tĩnh	50		50		50		0	0	
47	Trường THPT Ninh Giang	81		81		81		0	0	
48	Trường THPT Quang Trung-Ninh Giang	56		56		56		0	0	
49	Trường THPT Cầu Xe	49		49		49		0	0	
50	Trường THPT Tứ Kỳ	81		81		81		0	0	
51	Trường THPT Thanh Hà	75		75		75		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
52	Trường THPT Hà Đông	50		50		50		0	0	
53	Trường THPT Hà Bắc	50		50		50		0	0	
54	Trường THPT Nam Sách	81		81		81		0	0	
55	Trường THPT Mạc Đĩnh Chi - Nam Sách	50		50		50		0	0	
56	Trường THPT Kim Thành	75		75		75		0	0	
57	Trường THPT Đồng Gia	44		44		44		0	0	
58	Trường THPT Kinh Môn	69		69		69		0	0	
59	Trường THPT Phúc Thành	50		50		50		0	0	
60	Trường THPT Nhị Chiểu	50		50		50		0	0	
61	Trường THPT Chí Linh	82		82		82		0	0	
62	Trường THPT Phả Lại	50		50		50		0	0	
63	Trường THPT Bến Tắm	57		57		57		0	0	
64	Trường THPT Thanh Miện	63		63		63		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
65	Trường THPT Thanh Miện II	50		50		50		0	0	
66	Trường THPT Bình Giang	56		56		56		0	0	
67	Trường THPT Kê Sắt	50		50		50		0	0	
68	Trường THPT Đoàn Thượng	50		50		50		0	0	
69	Trường THPT Gia Lộc	81		81		81		0	0	
70	Trường THPT Đường An	63		63		63		0	0	
71	Trường THPT Cẩm Giàng II	69		69		69		0	0	
72	Trường THPT Trần Phú	56		56		56		0	0	
73	Trường THPT Gia Lộc II	63		63		63		0	0	
74	Trường THPT Kinh Môn II	69		69		69		0	0	
75	Trường THPT Kim Thành II	62		62		62		0	0	
76	Trường THPT Nam Sách II	56		56		56		0	0	
77	Trường THPT Khúc Thừa Dụ	56		56		56		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
78	Trường THPT Thanh Bình	63		63		63		0	0	
79	Trường THPT Thanh Miện III	63		63		63		0	0	
80	Trường THPT Hưng Đạo	55		55		55		0	0	
81	Trung tâm Giáo dục thường xuyên Hải Phòng	339	70	339	70	339	70	0	0	
82	Trường Giáo dục chuyên biệt Hải Phòng	57		57		57		0	0	
83	Trường Trung cấp kỹ thuật - nghiệp vụ Hải Phòng	41		41		41		0	0	
84	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Hải Dương	7		7		7		0	0	
85	Trung tâm GDNN-GDTX Hải Dương	44		44		44		0	0	
86	Trung tâm GDNN-GDTX Chí Linh	28		28		28		0	0	
87	Trung tâm GDNN-GDTX Kinh Môn	32		32		32		0	0	
88	Trung tâm GDNN-GDTX Kim Thành	24		24		24	11	0	11	
89	Trung tâm GDNN-GDTX Nam Sách	30		30		30		0	0	
90	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Hà	32		32		32		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
91	Trung tâm GDNN-GDTX Cẩm Giàng	26		26		26		0	0	
92	Trung tâm GDNN-GDTX Bình Giang	23		23		23		0	0	
93	Trung tâm GDNN-GDTX Thanh Miện	28		28		28		0	0	
94	Trung tâm GDNN-GDTX Ninh Giang	35		35		35		0	0	
95	Trung tâm GDNN-GDTX Tứ Kỳ	40		40		40	15	0	15	
96	Trung tâm GDNN-GDTX Gia Lộc	29		29		29		0	0	
<b>II</b>	<b>Sở Y tế thành phố Hải Phòng</b>	<b>6.981</b>	<b>300</b>	<b>6.981</b>	<b>300</b>	<b>6.967</b>	<b>442</b>	<b>-14</b>	<b>142</b>	
<b>a</b>	<b>Khối Bệnh viện và Trung tâm y tế</b>	<b>3.923</b>	<b>68</b>	<b>3.923</b>	<b>68</b>	<b>3.909</b>	<b>210</b>	<b>-14</b>	<b>142</b>	
1	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hải Phòng	267		267		267		0	0	
2	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm Hải Phòng	62	7	62	7	62	0	0	-7	
3	Trung tâm Pháp Y Hải Phòng	29	9	29	9	29	0	0	-9	
8	Bệnh viện Phổi Hải Phòng	190		190		190		0	0	
9	Bệnh viện sức khỏe tâm thần Hải Phòng	178		178		178		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
10	Bệnh viện Sức khỏe tâm thần Hải Dương	145		145		145		0	0	
11	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Phòng	111		111		111		0	0	
12	Bệnh viện Y học cổ truyền Hải Dương	197		197		197		0	0	
13	Bệnh viện Phục hồi chức năng Hải Phòng	73		73		73		0	0	
14	Bệnh viện Bệnh Nhiệt đới Hải Dương	52		52		52		0	0	
15	Bệnh viện Phong Chí Linh	28	9	28	9	28	13	0	4	
16	Trung tâm Da Liễu	6		6		6		0	0	
17	Trung tâm Cấp cứu 115 Hải Phòng	79	8	79	8	79	53	0	45	
18	Bệnh viện đa khoa Ngô Quyền	32		32		32		0	0	
19	Bệnh viện đa khoa An Lão	38		38		38		0	0	
20	Bệnh viện đa khoa Vĩnh Bảo	24		24		24		0	0	
21	Bệnh viện đa khoa Đôn Lương	52		52		52		0	0	
22	Trung tâm Giám định Y khoa Hải Phòng	22		22		22		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
23	Trung tâm công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em Hoa Phượng	113		113		113		0	0	
24	Trung tâm Nuôi dưỡng bảo trợ xã hội Hải Phòng	67		67		67		0	0	
25	Trung tâm Nuôi dưỡng Bảo trợ xã hội Hải Dương	196		196		188	63	-8	63	
26	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Phòng	115		115		115		0	0	
27	Trung tâm Điều dưỡng người Tâm thần Hải Dương	246		246		240	44	-6	44	
28	Trung tâm Y tế An Dương	162		162		162		0	0	
29	Trung tâm Y tế An Lão	31	10	31	10	31	10	0	0	
30	Trung tâm Y tế Cát Hải	88		88		88		0	0	
31	Trung tâm Y tế Dương Kinh	91		91		91		0	0	
32	Trung tâm Y tế Đồ Sơn	85		85		85		0	0	
33	Trung tâm Y tế Hải An	75		75		75		0	0	
34	Trung tâm Y tế Hồng Bàng	126		126		126		0	0	
35	Trung tâm Y tế Kiến An	93		93		93		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
36	Trung tâm Y tế Kiến Thụy	131		131		131		0	0	
37	Trung tâm Y tế Lê Chân	86		86		86		0	0	
38	Trung tâm Y tế Ngô Quyền	35	10	35	10	35	10	0	0	
39	Trung tâm Y tế Tiên Lãng	167		167		167		0	0	
40	Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	40	8	40	8	40	8	0	0	
41	Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	35	7	35	7	35	7	0	0	
42	Trung tâm Y tế quân dân y Bạch Long Vĩ	21		21		21	2	0	2	
43	Trung tâm y tế Bình Giang	25		25		25		0	0	
44	Trung tâm y tế Cẩm Giàng	25		25		25		0	0	
45	Trung tâm y tế Chí Linh	30		30		30		0	0	
46	Trung tâm y tế Gia Lộc	25		25		25		0	0	
47	Trung tâm y tế Kim Thành	25		25		25		0	0	
48	Trung tâm y tế Kinh Môn	30		30		30		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
49	Trung tâm y tế Nam Sách	25		25		25		0	0	
50	Trung tâm y tế Ninh Giang	27		27		27		0	0	
51	Trung tâm y tế Thanh Miện	28		28		28		0	0	
52	Trung tâm y tế Tứ Kỳ	30		30		30		0	0	
53	Trung tâm y tế Thanh Hà	30		30		30		0	0	
54	Trung tâm y tế Hải Dương	35		35		35		0	0	
<b>b</b>	<b>Khối Trạm y tế</b>	<b>3.058</b>	<b>232</b>	<b>3.058</b>	<b>232</b>	<b>3.058</b>	<b>232</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ngô Quyền	92	13	92	13	92	13	0	0	
2	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Vĩnh Bảo	199	30	199	30	199	30	0	0	
3	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thủy Nguyên	293	22	293	22	293	22	0	0	
4	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Lão	122	18	122	18	122	18	0	0	
5	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Dương Kinh	41	6	41	6	41	6	0	0	
6	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Đồ Sơn	43	3	43	3	43	3	0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
7	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải An	59	19	59	19	59	19	0	0	
8	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hồng Bàng	100	8	100	8	100	8	0	0	
9	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến An	70	13	70	13	70	13	0	0	
10	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kiến Thụy	126	17	126	17	126	17	0	0	
11	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tiên Lãng	151	19	151	19	151	19	0	0	
12	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Lê Chân	115	23	115	23	115	23	0	0	
13	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế An Dương	101	20	101	20	101	20	0	0	
14	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế đặc khu Cát Hải	83	21	83	21	83	21	0	0	
15	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Chí Linh	114		114		114		0	0	
16	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kinh Môn	141		141		141		0	0	
17	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Gia Lộc	113		113		113		0	0	
18	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Ninh Giang	148		148		148		0	0	
19	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Tứ Kỳ	139		139		139		0	0	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
20	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Bình Giang	94		94		94		0	0	
21	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Nam Sách	113		113		113		0	0	
	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Hà	123		123		123		0	0	
22	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Thanh Miện	107		107		107		0	0	
23	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Kim Thành	111		111		111		0	0	
24	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Cẩm Giàng	87		87		87		0	0	
25	Các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế Hải Dương	173		173		173		0	0	
<b>III</b>	<b>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành phố Hải Phòng</b>	<b>394</b>	<b>0</b>	<b>394</b>	<b>0</b>	<b>390</b>	<b>0</b>	<b>-4</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao thành phố Hải Phòng	166		166		163		-3		
3	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch Hải Phòng	61		61		60		-1		
4	Trung tâm Văn hóa, Điện ảnh và Triển lãm thành phố Hải Phòng	32		32		32		0		
5	Bảo tàng Hải Phòng	22		22		22		0		
6	Thư viện thành phố Hải Phòng	29		29		29		0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
7	Nhà hát Sân khấu truyền thống Hải Phòng	64		64		64		0		
8	Nhà hát Nghệ thuật đương đại Hải Phòng	20		20		20		0		
<b>IV</b>	<b>Văn phòng UBND thành phố Hải Phòng</b>	<b>42</b>		<b>42</b>		<b>42</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Cổng Thông tin điện tử thành phố	22		22		22		0		
2	Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố	11		11		11		0		
3	Trung tâm phục vụ hành chính công thành phố	9		9		9		0		
<b>V</b>	<b>Sở Tư pháp thành phố Hải Phòng</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>22</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước số 1	22		22		22		0		
<b>VI</b>	<b>Sở Nội vụ thành phố Hải Phòng</b>	<b>115</b>	<b>0</b>	<b>115</b>	<b>0</b>	<b>115</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Lưu trữ lịch sử thành phố Hải Phòng	39		39		39		0		
2	Trung tâm Dịch vụ việc làm Hải Phòng	18		18		18		0		
3	Trung tâm Điều dưỡng Người có công Hải Phòng	58		58		58		0		
<b>VII</b>	<b>Sở Công Thương thành phố Hải Phòng</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>17</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
1	Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	17		17		17		0		
<b>VIII</b>	<b>Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng</b>	<b>71</b>	<b>0</b>	<b>71</b>	<b>0</b>	<b>71</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Quản lý, bảo trì các công trình	31		31		31		0		
2	Viện Quy hoạch	10		10		10		0		
3	Văn phòng Ban An toàn giao thông	3		3		3		0		
4	Cảng vụ Đường thủy nội địa Hải Phòng	27		27		27		0		
<b>IX</b>	<b>Ban Quản lý khu kinh tế thành phố Hải Phòng</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>13</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Xúc tiến đầu tư - Việc làm - Hỗ trợ doanh nghiệp Hải Phòng	13		13		13		0		
<b>X</b>	<b>Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hải Phòng</b>	<b>508</b>	<b>198</b>	<b>475</b>	<b>51</b>	<b>470</b>	<b>26</b>	<b>-5</b>	<b>-25</b>	
<b>1</b>	<b>Chi cục Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y</b>	<b>147</b>	<b>26</b>	<b>147</b>	<b>26</b>	<b>147</b>	<b>26</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Thủy Nguyên	10		10		10		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Lê Chân	13		13		13		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y An Lão	13		13		13		0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kiến Thụy	13		13		13		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Vĩnh Bảo	8		8		8		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cát Hải	6		6		6		0		
	Trạm Giám sát tàu cá và Kiểm dịch lưu động	20		20		20		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Hải Dương	16		16		16		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Chí Linh	10		10		10		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Kim Môn	8		8		8		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Cẩm Bình	11		11		11		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Tứ Lộc	9		9		9		0		
	Trạm Thủy sản, Chăn nuôi và Thú y Ninh Thanh	10		10		10		0		
2	<b>Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật</b>	<b>87</b>	<b>0</b>	<b>86</b>	<b>0</b>	<b>86</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Vĩnh Bảo	6		6		6		0		
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Tiên Lãng	6		6		6		0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Thủy Nguyên	5		5		5		0		
	Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật Kiến Thụy	9		9		9		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Hải Dương	11		10		10		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Chí Linh	10		10		10		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Kim Môn	10		10		10		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Cẩm Bình	10		10		10		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Tứ Lộc	10		10		10		0		
	Trạm Trồng trọt và bảo vệ thực vật Ninh Thanh	10		10		10		0		
3	<b>Chi cục Quản lý tài nguyên nước và Phòng chống thiên tai</b>	<b>172</b>	<b>0</b>	<b>172</b>	<b>0</b>	<b>167</b>	<b>0</b>	<b>-5</b>	<b>0</b>	
	Hạt Quản lý đê điều Vĩnh Bảo	10		10		10		0		
	Hạt Quản lý đê điều Tiên Lãng	10		10		10		0		
	Hạt Quản lý đê điều Nam Lạch Tray	13		13		13		0		
	Hạt Quản lý đê điều Dương Kinh	12		12		12		0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
	Hạt Quản lý đê điều Bắc Lạch Tray	13		13		13		0		
	Hạt Quản lý đê điều Thủy Nguyên	14		14		14		0		
	Hạt Quản lý đê điều Hải Dương (bao gồm Hải Dương, Cẩm Giàng)	14		14		13		-1		
	Hạt Quản lý đê điều Ninh Thanh (bao gồm Ninh Giang, Thanh Miện, Tứ Kỳ)	16		16		15		-1		
	Hạt Quản lý đê điều Nam Sách (bao gồm Nam Sách, Chí Linh)	21		21		20		-1		
	Hạt Quản lý đê điều Thanh Hà	17		17		16		-1		
	Hạt Quản lý đê điều Kim Thành	16		16		16		0		
	Hạt Quản lý đê điều Kinh Môn	16		16		15		-1		
4	Trung tâm Khuyến nông	72	172	40	25	40	0	0	-25	
5	Ban Quản lý cảng cá, bến cá	10		10		10		0		
6	Ban Quản lý Rừng	20		20		20		0		
<b>XI</b>	<b>Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hải Phòng</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>29</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	29		29		29		0		

TT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tang, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
h	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
<b>XIII</b>	<b>Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố</b>	<b>1</b>		<b>1</b>				<b>-1</b>	<b>0</b>	
<b>XIV</b>	<b>Thành Đoàn</b>		<b>10</b>		<b>10</b>		<b>0</b>		<b>-10</b>	
1	Đội Tàu Bạch Long - Tổng đội thanh niên xung phong Hải Phòng		10		10		0		-10	
<b>B</b>	<b>Biên chế thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy</b>	<b>30</b>		<b>30</b>		<b>23</b>		<b>-7</b>	<b>0</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**PHỤ LỤC 04**

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC**

**ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP XÃ NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số            NQ-HĐND ngày            tháng            năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4	9
	<b>TỔNG CỘNG (A + B + C)</b>	<b>49.453</b>	<b>4.052</b>	<b>49.493</b>	<b>4.199</b>	<b>49.493</b>	<b>4.605</b>	<b>0</b>	<b>406</b>	
<b>A</b>	<b>ĐVSN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (I + II + III)</b>	<b>48.762</b>	<b>4.026</b>	<b>48.762</b>	<b>4.026</b>	<b>48.762</b>	<b>4.440</b>	<b>0</b>	<b>414</b>	
<b>I</b>	<b>MÀM NON</b>	<b>16.684</b>	<b>835</b>	<b>16.684</b>	<b>835</b>	<b>16.684</b>	<b>665</b>	<b>0</b>	<b>-170</b>	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	275	13	275	13	275	10	0	-3	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	209	16	209	16	209	9	0	-7	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	124	0	124	0	124	0	0	0	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	202	0	202	0	205	0	3	0	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	261	9	261	9	263	0	2	-9	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	237	8	237	8	237	13	0	5	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	212	10	212	10	212	11	0	1	
8	PHƯỜNG PHỦ LIỄN	145	10	145	10	145	9	0	-1	
9	PHƯỜNG HẢI AN	176	6	176	6	176	1	0	-5	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	109	2	109	2	109	2	0	0	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	103	0	103	0	105	0	2	0	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	90	0	90	0	98	1	8	1	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	103	12	95	12	95	11	0	-1	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
14	PHƯỜNG HƯNG ĐẠO	107	8	115	8	115	11	0	3	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	264	11	264	11	264	15	0	4	
16	PHƯỜNG AN HẢI	179	7	179	7	179	15	0	8	
17	PHƯỜNG AN PHONG	148	6	148	6	148	10	0	4	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	248	7	254	7	254	8	0	1	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	155	6	155	6	155	7	0	1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	183	9	177	9	177	8	0	-1	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 06 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	135	4	135	4	135	6	0	2	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	202	8	202	8	202	7	0	-1	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	228	2	228	2	228	3	0	1	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	194	6	194	6	194	8	0	2	
25	XÃ VIỆT KHÊ	158	3	158	3	158	1	0	-2	
26	XÃ KIẾN THỤY	156	6	156	6	156	0	0	-6	
27	XÃ KIẾN MINH	85	6	85	6	85	3	0	-3	
28	XÃ KIẾN HẢI	140	2	140	2	140	0	0	-2	
29	XÃ KIẾN HƯNG	96	1	96	1	96	0	0	-1	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	104	2	104	2	101	0	-3	-2	
31	XÃ AN LÃO	154	6	162	6	162	0	0	-6	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
32	XÃ AN HƯNG	108	3	108	3	108	1	0	-2	
33	XÃ AN KHÁNH	127	4	119	4	119	0	0	-4	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
34	XÃ AN QUANG	111	3	111	3	111	1	0	-2	
35	XÃ AN TRƯỜNG	116	4	116	4	116	0	0	-4	
36	XÃ TIÊN LÃNG	175	5	175	5	175	1	0	-4	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	100	3	100	3	100	1	0	-2	
38	XÃ TÂN MINH	141	3	141	3	141	4	0	1	
39	XÃ TIÊN MINH	139	4	139	4	139	2	0	-2	
40	XÃ CHẤN HƯNG	108	3	108	3	108	3	0	0	
41	XÃ HÙNG THẮNG	107	2	107	2	107	1	0	-1	
42	XÃ VĨNH BẢO	196	2	196	2	196	6	0	4	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	98	5	98	5	98	4	0	-1	
44	XÃ VĨNH AM	137	2	137	2	137	4	0	2	
45	XÃ VĨNH HẢI	141	4	141	4	141	8	0	4	
46	XÃ VĨNH HÒA	116	6	116	6	116	7	0	1	
47	XÃ VĨNH THỊNH	112	5	112	5	112	1	0	-4	
48	XÃ VĨNH THUẬN	110	6	110	6	110	12	0	6	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	184	10	184	10	184	7	0	-3	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	5	0	5	0	5	5	0	5	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	125	0	125	0	125	7	0	7	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	203	0	203	0	203	17	0	17	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	142	9	142	9	142	7	0	-2	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	136	5	136	5	136	5	0	0	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	103	0	103	0	103	9	0	9	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	115	3	115	3	115	5	0	2	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	128	10	128	10	128	5	0	-5	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	74	2	74	2	74	6	0	4	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	96	0	96	0	96	3	0	3	
60	XÃ PHÚ THÁI	220	26	228	26	228	13	0	-13	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
61	XÃ LAI KHÊ	212	24	212	24	212	16	0	-8	
62	XÃ AN THÀNH	120	14	120	14	120	14	0	0	
63	XÃ KIM THÀNH	194	23	194	23	194	20	0	-3	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	123	0	123	0	123	3	0	3	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẴNG	130	0	130	0	130	7	0	7	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	153	0	145	0	143	0	-2	0	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 08 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	110	2	110	2	110	0	0	-2	
68	PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH	138	0	138	0	138	0	0	0	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	210	0	210	0	208	0	-2	0	
70	XÃ NAM AN PHỤ	133	3	133	3	130	0	-3	-3	
71	XÃ THANH HÀ	150	13	150	13	150	13	0	0	
72	XÃ HÀ TÂY	156	17	156	17	156	5	0	-12	
73	XÃ HÀ BẮC	143	14	143	14	143	12	0	-2	
74	XÃ HÀ NAM	117	12	117	12	117	5	0	-7	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	148	11	148	11	148	6	0	-5	
76	XÃ THANH MIỆN	195	18	195	18	195	8	0	-10	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	112	10	112	10	112	6	0	-4	
78	XÃ HẢI HƯNG	112	9	112	9	112	6	0	-3	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	156	10	156	10	156	4	0	-6	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	134	13	134	13	134	8	0	-5	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	167	2	167	2	167	0	0	-2	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	121	1	121	1	118	0	-3	-1	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	131	2	131	2	131	1	0	-1	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRẢI	78	5	78	5	78	3	0	-2	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	95	3	95	3	95	5	0	2	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	92	0	92	0	92	2	0	2	
87	XÃ GIA LỘC	211	19	211	19	211	13	0	-6	
88	XÃ YẾT KIỆU	168	16	168	16	168	11	0	-5	
89	XÃ GIA PHÚC	182	19	182	19	182	14	0	-5	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	155	11	155	11	155	12	0	1	
91	XÃ TỨ KỶ	178	12	178	12	178	1	0	-11	
92	XÃ TÂN KỶ	205	17	205	17	205	9	0	-8	
93	XÃ ĐẠI SƠN	133	5	133	5	133	3	0	-2	
94	XÃ CHÍ MINH	151	11	151	11	151	4	0	-7	
95	XÃ LẠC PHƯƠNG	122	9	122	9	122	8	0	-1	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	117	6	117	6	117	5	0	-1	
97	XÃ NINH GIANG	158	12	158	12	158	8	0	-4	
98	XÃ VĨNH LẠI	160	8	160	8	160	6	0	-2	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	149	9	149	9	149	10	0	1	
100	XÃ TÂN AN	120	4	120	4	120	11	0	7	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	14	153	14	153	10	0	-4	
102	XÃ CẨM GIANG	152	16	152	16	152	8	0	-8	
103	XÃ TUỆ TĨNH	108	10	108	10	108	5	0	-5	
104	XÃ MAO ĐIỀN	182	19	182	19	182	11	0	-8	
105	XÃ CẨM GIÀNG	132	16	132	16	132	8	0	-8	
106	XÃ NAM SÁCH	163	15	163	15	163	12	0	-3	
107	XÃ THÁI TÂN	105	10	105	10	105	6	0	-4	
108	XÃ HỢP TIẾN	102	10	102	10	102	6	0	-4	
109	XÃ TRẦN PHÚ	182	17	182	17	182	11	0	-6	
110	XÃ AN PHÚ	154	16	154	16	154	11	0	-5	
111	XÃ KÊ SẮT	159	4	159	4	159	1	0	-3	
112	XÃ BÌNH GIANG	145	5	145	5	145	2	0	-3	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	138	3	138	3	138	1	0	-2	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	115	1	115	1	113	0	-2	-1	
<b>II</b>	<b>TIỂU HỌC</b>	<b>17.401</b>	<b>1.516</b>	<b>17.401</b>	<b>1.516</b>	<b>17.401</b>	<b>1.470</b>	0	-46	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	421	15	421	15	421	5	0	-10	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	242	16	242	16	242	16	0	0	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	284	8	284	8	284	-7	0	-15	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	311	22	311	22	311	27	0	5	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	466	47	466	47	466	37	0	-10	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	302	38	302	38	302	37	0	-1	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	214	38	214	38	214	32	0	-6	
8	PHƯỜNG PHỦ LIỄN	226	24	226	24	226	32	0	8	
9	PHƯỜNG HẢI AN	326	72	326	72	326	70	0	-2	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	156	17	156	17	156	20	0	3	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	96	6	96	6	96	3	0	-3	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	106	7	106	7	106	8	0	1	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	115	5	106	5	106	0	0	-5	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
14	PHƯỜNG HUNG ĐẠO	130	8	139	8	139	8	0	0	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	311	34	311	34	311	29	0	-5	
16	PHƯỜNG AN HẢI	172	19	172	19	172	22	0	3	
17	PHƯỜNG AN PHONG	150	13	150	13	150	12	0	-1	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	252	20	252	20	252	22	0	2	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	164	13	164	13	164	10	0	-3	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	191	18	191	18	191	15	0	-3	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	137	14	137	14	137	15	0	1	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐẰNG	187	24	187	24	187	22	0	-2	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	188	18	188	18	188	20	0	2	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	201	20	201	20	201	15	0	-5	
25	XÃ VIỆT KHÊ	139	9	139	9	139	6	0	-3	
26	XÃ KIẾN THỤY	163	9	163	9	163	7	0	-2	
27	XÃ KIẾN MINH	101	6	101	6	101	5	0	-1	
28	XÃ KIẾN HẢI	156	6	156	6	156	4	0	-2	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
29	XÃ KIẾN HƯNG	110	7	110	7	110	6	0	-1	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	94	6	94	6	94	4	0	-2	
31	XÃ AN LÃO	179	14	188	14	188	13	0	-1	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
33	XÃ AN HUNG	98	1	98	1	98	-3	0	-4	
32	XÃ AN KHÁNH	150	8	141	8	141	7	0	-1	Trong đó năm 2025: điều chỉnh giảm 09 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
34	XÃ AN QUANG	114	3	114	3	114	0	0	-3	
35	XÃ AN TRƯỜNG	115	5	115	5	115	4	0	-1	
36	XÃ TIÊN LÃNG	172	12	172	12	172	11	0	-1	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	86	7	86	7	86	7	0	0	
38	XÃ TÂN MINH	135	7	135	7	135	8	0	1	
39	XÃ TIÊN MINH	137	5	137	5	137	6	0	1	
40	XÃ CHẤN HƯNG	111	10	111	10	111	9	0	-1	
41	XÃ HÙNG THẮNG	101	4	101	4	101	4	0	0	
42	XÃ VĨNH BẢO	183	15	183	15	183	15	0	0	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	66	9	66	9	66	6	0	-3	
44	XÃ VĨNH AM	139	7	139	7	139	11	0	4	
45	XÃ VĨNH HẢI	130	7	130	7	130	8	0	1	
46	XÃ VĨNH HÒA	132	12	132	12	132	11	0	-1	
47	XÃ VĨNH THỊNH	73	3	73	3	73	4	0	1	
48	XÃ VĨNH THUẬN	116	9	116	9	116	7	0	-2	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	178	20	178	20	178	20	0	0	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	8	3	8	3	8	6	0	3	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	186	16	186	16	186	18	0	2	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	375	25	375	25	375	27	0	2	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	151	11	151	11	151	11	0	0	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	191	16	191	16	191	15	0	-1	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	100	7	100	7	100	5	0	-2	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	123	10	123	10	123	11	0	1	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	133	10	133	10	133	11	0	1	
58	PHƯỜNG TỨ MINH	103	8	103	8	103	8	0	0	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	84	8	84	8	84	8	0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
60	XÃ PHÚ THÁI	193	20	196	20	196	15	0	-5	Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 03 người làm việc hưởng lương NSNN từ ngày 01/9/2025
61	XÃ LAI KHÊ	173	17	173	17	173	18	0	1	
62	XÃ AN THÀNH	112	9	112	9	112	11	0	2	
63	XÃ KIM THÀNH	176	16	176	16	176	16	0	0	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	105	10	105	10	105	9	0	-1	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NĂNG	117	11	117	11	117	12	0	1	
66	PHƯỜNG TRẦN LIỄU	116	12	113	12	113	9	0	-3	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	92	9	92	9	92	6	0	-3	
68	PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH	112	10	112	10	112	8	0	-2	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	191	21	191	21	191	17	0	-4	
70	XÃ NAM AN PHỤ	105	9	105	9	105	8	0	-1	
71	XÃ THANH HÀ	147	15	147	15	147	15	0	0	
72	XÃ HÀ TÂY	147	11	147	11	147	9	0	-2	
73	XÃ HÀ BẮC	143	12	143	12	143	11	0	-1	
74	XÃ HÀ NAM	109	12	109	12	109	12	0	0	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	135	12	135	12	135	11	0	-1	
76	XÃ THANH MIỆN	177	13	177	13	177	11	0	-2	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	102	10	102	10	102	11	0	1	
78	XÃ HẢI HÙNG	106	10	106	10	106	11	0	1	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	139	13	139	13	139	18	0	5	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	126	13	126	13	126	13	0	0	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	196	13	196	13	196	17	0	4	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	110	9	110	9	110	8	0	-1	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	119	9	119	9	119	7	0	-2	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRẢI	73	7	73	7	73	6	0	-1	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	84	6	84	6	84	7	0	1	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	85	13	85	13	85	11	0	-2	
87	XÃ GIA LỘC	192	18	192	18	192	20	0	2	
88	XÃ YẾT KIỆU	150	16	150	16	150	18	0	2	
89	XÃ GIA PHÚC	155	16	155	16	155	16	0	0	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	136	14	136	14	136	18	0	4	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
91	XÃ TỨ KỶ	157	13	157	13	157	13	0	0	
92	XÃ TÂN KỶ	171	19	171	19	171	18	0	-1	
93	XÃ ĐẠI SƠN	133	12	133	12	133	11	0	-1	
94	XÃ CHÍ MINH	137	14	137	14	137	14	0	0	
95	XÃ LẠC PHƯƠNG	121	12	121	12	121	13	0	1	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	109	10	109	10	109	11	0	1	
97	XÃ NINH GIANG	152	16	152	16	152	13	0	-3	
98	XÃ VĨNH LẠI	166	16	166	16	166	20	0	4	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	141	16	141	16	141	18	0	2	
100	XÃ TÂN AN	113	11	113	11	113	13	0	2	
101	XÃ HỒNG CHÂU	153	20	153	20	153	19	0	-1	
102	XÃ CẨM GIANG	139	13	139	13	139	13	0	0	
103	XÃ TUỆ TĨNH	107	11	107	11	107	13	0	2	
104	XÃ MAO ĐIỀN	197	17	197	17	197	16	0	-1	
105	XÃ CẨM GIÀNG	129	10	129	10	129	11	0	1	
106	XÃ NAM SÁCH	149	10	149	10	149	14	0	4	
107	XÃ THÁI TÂN	84	6	84	6	84	8	0	2	
108	XÃ HỢP TIẾN	87	9	87	9	87	10	0	1	
109	XÃ TRẦN PHÚ	147	10	147	10	147	12	0	2	
110	XÃ AN PHÚ	143	9	143	9	143	18	0	9	
111	XÃ KÈ SẮT	182	14	182	14	182	12	0	-2	
112	XÃ BÌNH GIANG	139	13	139	13	139	11	0	-2	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	134	11	134	11	134	12	0	1	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	108	7	108	7	108	8	0	1	
	<b>TRUNG HỌC CƠ SỞ TH&amp;THCS</b>	<b>14.677</b>	<b>1.675</b>	<b>14.677</b>	<b>1.675</b>	<b>14.677</b>	<b>2.305</b>	<b>0</b>	<b>630</b>	
1	PHƯỜNG HỒNG BÀNG	299	35	299	35	299	41	0	6	
2	PHƯỜNG HỒNG AN	191	34	191	34	191	39	0	5	
3	PHƯỜNG NGÔ QUYỀN	206	0	206	0	206	0	0	0	
4	PHƯỜNG GIA VIÊN	254	0	254	0	254	0	0	0	
5	PHƯỜNG LÊ CHÂN	469	57	469	57	469	74	0	17	
6	PHƯỜNG AN BIÊN	249	30	249	30	249	37	0	7	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
7	PHƯỜNG KIẾN AN	165	24	165	24	165	29	0	5	
8	PHƯỜNG PHÙ LIỄN	186	24	186	24	186	28	0	4	
9	PHƯỜNG HẢI AN	268	65	268	65	268	83	0	18	
10	PHƯỜNG ĐÔNG HẢI	127	34	127	34	127	43	0	9	
11	PHƯỜNG ĐỒ SƠN	86	13	86	13	86	15	0	2	
12	PHƯỜNG NAM ĐỒ SƠN	77	14	77	14	77	15	0	1	
13	PHƯỜNG DƯƠNG KINH	92	18	92	18	92	21	0	3	
14	PHƯỜNG HÙNG ĐẠO	107	21	107	21	107	22	0	1	
15	PHƯỜNG AN DƯƠNG	274	56	274	56	274	64	0	8	
16	PHƯỜNG AN HẢI	120	18	120	18	120	19	0	1	
17	PHƯỜNG AN PHONG	121	23	121	23	121	27	0	4	
18	PHƯỜNG THỦY NGUYÊN	226	16	226	16	226	22	0	6	
19	PHƯỜNG THIÊN HƯƠNG	137	23	137	23	137	25	0	2	
20	PHƯỜNG HÒA BÌNH	153	17	153	17	153	16	0	-1	
21	PHƯỜNG NAM TRIỆU	122	20	122	20	122	22	0	2	
22	PHƯỜNG BẠCH ĐĂNG	162	26	162	26	162	27	0	1	
23	PHƯỜNG LƯU KIỂM	153	20	153	20	153	20	0	0	
24	PHƯỜNG LÊ ÍCH MỘC	167	27	167	27	167	29	0	2	
25	XÃ VIỆT KHÊ	123	15	123	15	123	14	0	-1	
26	XÃ KIẾN THỤY	152	23	152	23	152	24	0	1	
27	XÃ KIẾN MINH	87	7	87	7	87	8	0	1	
28	XÃ KIẾN HẢI	136	21	136	21	136	23	0	2	
29	XÃ KIẾN HÙNG	94	15	94	15	94	14	0	-1	
30	XÃ NGHI DƯƠNG	89	4	89	4	89	7	0	3	
31	XÃ AN LÃO	158	17	158	17	158	20	0	3	
32	XÃ AN HÙNG	92	16	92	16	92	13	0	-3	
33	XÃ AN KHÁNH	123	16	123	16	123	17	0	1	
34	XÃ AN QUANG	102	8	102	8	102	10	0	2	
35	XÃ AN TRƯỜNG	95	13	95	13	95	13	0	0	
36	XÃ TIÊN LÃNG	134	25	134	25	134	25	0	0	
37	XÃ QUYẾT THẮNG	76	12	76	12	76	15	0	3	
38	XÃ TÂN MINH	111	11	111	11	111	12	0	1	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
39	XÃ TIÊN MINH	102	14	102	14	102	17	0	3	
40	XÃ CHÂN HUNG	84	10	84	10	84	10	0	0	
41	XÃ HÙNG THẮNG	75	11	75	11	75	13	0	2	
42	XÃ VĨNH BẢO	143	19	143	19	143	20	0	1	
43	XÃ NGUYỄN BÌNH KHIÊM	112	7	112	7	112	7	0	0	
44	XÃ VĨNH AM	50	8	50	8	50	11	0	3	
45	XÃ VĨNH HẢI	98	20	98	20	98	18	0	-2	
46	XÃ VĨNH HÒA	64	10	64	10	64	11	0	1	
47	XÃ VĨNH THỊNH	86	10	86	10	86	8	0	-2	
48	XÃ VĨNH THUẬN	108	20	108	20	108	21	0	1	
49	ĐẶC KHU CÁT HẢI	201	25	201	25	201	24	0	-1	
50	ĐẶC KHU BẠCH LONG VĨ	0	0	0	0	0	0	0	0	
51	PHƯỜNG HẢI DƯƠNG	155	0	155	0	155	22	0	22	
52	PHƯỜNG LÊ THANH NGHỊ	313	0	313	0	313	47	0	47	
53	PHƯỜNG VIỆT HÒA	111	8	111	8	111	13	0	5	
54	PHƯỜNG THÀNH ĐÔNG	134	4	134	4	134	8	0	4	
55	PHƯỜNG NAM ĐÔNG	73	0	73	0	73	13	0	13	
56	PHƯỜNG TÂN HƯNG	94	4	94	4	94	15	0	11	
57	PHƯỜNG THẠCH KHÔI	109	0	109	0	109	16	0	16	
58	PHƯỜNG TỬ MINH	114	7	114	7	114	15	0	8	
59	PHƯỜNG ÁI QUỐC	65	0	65	0	65	11	0	11	
60	XÃ PHÚ THÁI	168	23	168	23	168	29	0	6	
61	XÃ LAI KHÊ	143	20	143	20	143	27	0	7	
62	XÃ AN THÀNH	91	12	91	12	91	15	0	3	
63	XÃ KIM THÀNH	140	20	140	20	140	29	0	9	
64	PHƯỜNG KINH MÔN	103	7	103	7	103	19	0	12	
65	PHƯỜNG NGUYỄN ĐẠI NẴNG	103	0	103	0	103	15	0	15	
66	PHƯỜNG TRẦN LIÊU	91	8	91	8	91	13	0	5	
67	PHƯỜNG BẮC AN PHỤ	76	8	76	8	76	14	0	6	
68	PHƯỜNG PHẠM SỬ MẠNH	90	4	90	4	90	16	0	12	
69	PHƯỜNG NHỊ CHIỂU	154	6	154	6	154	24	0	18	
70	XÃ NAM AN PHỤ	90	13	90	13	90	17	0	4	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
71	XÃ THANH HÀ	147	19	147	19	147	32	0	13	
72	XÃ HÀ TÂY	110	14	110	14	110	18	0	4	
73	XÃ HÀ BẮC	115	15	115	15	115	22	0	7	
74	XÃ HÀ NAM	93	12	93	12	93	20	0	8	
75	XÃ HÀ ĐÔNG	108	17	108	17	108	18	0	1	
76	XÃ THANH MIỆN	172	22	172	22	172	30	0	8	
77	XÃ BẮC THANH MIỆN	81	12	81	12	81	16	0	4	
78	XÃ HẢI HƯNG	90	14	90	14	90	17	0	3	
79	XÃ NGUYỄN LƯƠNG BẰNG	108	17	108	17	108	21	0	4	
80	XÃ NAM THANH MIỆN	108	19	108	19	108	17	0	-2	
81	PHƯỜNG CHU VĂN AN	153	2	153	2	153	4	0	2	
82	PHƯỜNG CHÍ LINH	99	2	99	2	99	4	0	2	
83	PHƯỜNG TRẦN HƯNG ĐẠO	141	7	141	7	141	20	0	13	
84	PHƯỜNG NGUYỄN TRÃI	61	2	61	2	61	8	0	6	
85	PHƯỜNG TRẦN NHÂN TÔNG	82	2	82	2	82	14	0	12	
86	PHƯỜNG LÊ ĐẠI HÀNH	75	3	75	3	75	15	0	12	
87	XÃ GIA LỘC	178	21	178	21	178	27	0	6	
88	XÃ YẾT KIỆU	133	16	133	16	133	17	0	1	
89	XÃ GIA PHÚC	139	19	139	19	139	23	0	4	
90	XÃ TRƯỜNG TÂN	115	15	115	15	115	22	0	7	
91	XÃ TỨ KỶ	159	16	159	16	159	26	0	10	
92	XÃ TÂN KỶ	146	19	146	19	146	29	0	10	
93	XÃ ĐẠI SƠN	97	12	97	12	97	18	0	6	
94	XÃ CHÍ MINH	96	12	96	12	96	18	0	6	
95	XÃ LẠC PHƯỢNG	102	10	102	10	102	15	0	5	
96	XÃ NGUYỄN GIÁP	90	9	90	9	90	14	0	5	
97	XÃ NINH GIANG	151	21	151	21	151	26	0	5	
98	XÃ VĨNH LẠI	135	15	135	15	135	21	0	6	
99	XÃ KHÚC THỪA DỤ	123	17	123	17	123	22	0	5	
100	XÃ TÂN AN	104	8	104	8	104	14	0	6	
101	XÃ HỒNG CHÂU	129	16	129	16	129	24	0	8	
102	XÃ CẨM GIANG	121	18	121	18	121	23	0	5	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
103	XÃ TUỆ TĨNH	91	12	91	12	91	15	0	3	
104	XÃ MAO ĐIỀN	148	15	148	15	148	26	0	11	
105	XÃ CẨM GIÀNG	108	13	108	13	108	15	0	2	
106	XÃ NAM SÁCH	155	17	155	17	155	26	0	9	
107	XÃ THÁI TÂN	73	11	73	11	73	13	0	2	
108	XÃ HỢP TIẾN	72	10	72	10	72	12	0	2	
109	XÃ TRẦN PHÚ	126	16	126	16	126	20	0	4	
110	XÃ AN PHÚ	119	15	119	15	119	20	0	5	
111	XÃ KẼ SẮT	148	6	148	6	148	25	0	19	
112	XÃ BÌNH GIANG	110	12	110	12	110	21	0	9	
113	XÃ ĐƯỜNG AN	146	6	146	6	146	23	0	17	
114	XÃ THƯỢNG HỒNG	97	3	97	3	97	3	0	0	
<b>B</b>	<b>TRUNG TÂM DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG CẤP XÃ</b>	<b>671</b>	<b>0</b>	<b>711</b>	<b>147</b>	<b>711</b>	<b>139</b>	<b>0</b>	<b>-8</b>	<i>Trong đó năm 2025: điều chỉnh tăng 40 người làm việc hưởng lương NSNN và 147 HĐLĐ hưởng lương NSNN từ ngày 01/11/2025</i>
1	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng Bàng	5		5		5		0	0	
2	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hồng An	6		7	1	7	1	0	0	
3	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ngô Quyền	6		6		6		0	0	
4	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Gia Viên	5		5		5		0	0	
5	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Chân	6		6		6		0	0	
6	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Biên	5		5		5		0	0	
7	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kiến An	13		13	2	13	2	0	0	
8	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phù Liễn	13		13	2	13	2	0	0	
9	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải An	11		11		11		0	0	
10	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đông Hải	9		9		9		0	0	
11	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Đồ Sơn	14		15		15		0	0	
12	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Đồ Sơn	6		6	2	6	2	0	0	
13	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Dương Kinh	5		6	1	6	1	0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
14	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hưng Đạo	5		5	2	5	2	0	0	
15	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Dương	6		7	1	7	1	0	0	
16	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Hải	6		6	2	6	2	0	0	
17	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường An Phong	5		5	2	5	2	0	0	
18	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thủy Nguyên	28		28	1	20	1	-8	0	
19	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thiên Hương	5		7	0	7		0	0	
20	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hoà Bình	5		5	2	7		2	-2	
21	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nam Triệu	5		7		7		0	0	
22	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bạch Đằng	5		5	2	7		2	-2	
23	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lưu Kiếm	5		6	1	7		1	-1	
24	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Ích Mộc	5		5	1	6		1	-1	
25	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Việt Khê	5		5	2	7		2	-2	
26	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Thụy	7		8	1	8	1	0	0	
27	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Minh	5		5	2	5	2	0	0	
28	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hải	5		7		7		0	0	
29	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kiến Hưng	7		8	1	8	1	0	0	
30	Trung tâm sự nghiệp công xã Nghi Dương	5		5	2	5	2	0	0	
31	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Lão	10		12		12		0	0	
32	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Hưng	5		5	2	5	2	0	0	
33	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Xã An Khánh	5		6	1	6	1	0	0	
34	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Quang	5		7		7	0	0	0	
35	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Trường	5		5	2	5	2	0	0	
36	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Lãng	5		7		7		0	0	
37	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Quyết Thắng	5		5	2	5	2	0	0	
38	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Minh	5		5	2	5	2	0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
39	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tiên Minh	5		5	2	5	2	0	0	
40	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chân Hưng	5		6	1	6	1	0	0	
41	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hùng Thắng	5		5	2	5	2	0	0	
42	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Bảo	5		5	2	5	2	0	0	
43	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Bình Khiêm	5		5	2	5	2	0	0	
44	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Am	5		6	1	6	1	0	0	
45	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Hải	5		5	2	5	2	0	0	
46	Trung tâm Văn hóa thông tin xã Vĩnh Hòa	5		5	2	5	2	0	0	
47	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thịnh	5		5	2	5	2	0	0	
48	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Thuận	5		5	2	5	2	0	0	
49	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Cát Hải	21		22	1	22	1	0	0	
50	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công đặc khu Bạch Long Vĩ	9		9		9		0	0	
51	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Hải Dương	5		5	1	5	1	0	0	
52	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Thanh Nghị	7		8		8		0	0	
53	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Việt Hòa	5		5	1	5	1	0	0	
54	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thành Đông	5		5	1	5	1	0	0	
55	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công Nam Đồng	5		6	0	6	0	0	0	
56	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tân Hưng	5		6		6		0	0	
57	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Thạch Khôi	5		6		6		0	0	
58	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Tứ Minh	5		5	1	5	1	0	0	
59	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Ái Quốc	5		5	1	5	1	0	0	
60	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Phú Thái	5		5	2	5	2	0	0	
61	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lai Khê	5		5	2	5	2	0	0	
62	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Thành	5		6	1	6	1	0	0	
63	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kim Thành	5		7		7		0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
64	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Kinh Môn	5		5	1	5	1	0	0	
65	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Đại Năng	5		5	1	5	1	0	0	
66	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Liễu	5		5	1	5	1	0	0	
67	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Bắc An Phụ	5		5	1	5	1	0	0	
68	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Phạm Sư Mạnh	5		6		6		0	0	
69	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nhị Chiểu	5		5	1	5	1	0	0	
70	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam An Phụ	5		5	2	5	2	0	0	
71	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Hà	5		6	1	6	1	0	0	
72	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Tây	5		5	2	5	2	0	0	
73	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Bắc	5		6	1	6	1	0	0	
74	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Nam	5		5	2	5	2	0	0	
75	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hà Đông	5		5	2	5	2	0	0	
76	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thanh Miện	5		5	2	5	2	0	0	
77	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bắc Thanh Miện	5		5	2	5	2	0	0	
78	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hải Hưng	5		5	2	5	2	0	0	
79	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyễn Lương Bằng	5		5	2	5	2	0	0	
80	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Thanh Miện	5		5	2	5	2	0	0	
81	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chu Văn An	7		7	1	7	1	0	0	
82	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Chí Linh	5		5	1	5	1	0	0	
83	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Hưng Đạo	7		7	1	7	1	0	0	
84	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Nguyễn Trãi	5		5	1	5	1	0	0	
85	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Trần Nhân Tông	5		5	1	5	1	0	0	
86	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công phường Lê Đại Hành	5		5	1	5	1	0	0	
87	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Lộc	6		8		8		0	0	
88	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Yết Kiêu	5		5	2	5	2	0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
89	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Gia Phúc	5		5	2	5	2	0	0	
90	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trường Tân	5		5	2	5	2	0	0	
91	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tứ Kỳ	5		5	2	5	2	0	0	
92	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân Kỳ	5		5	2	5	2	0	0	
93	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đại Sơn	5		5	2	5	2	0	0	
94	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Chí Minh	5		5	1	5	1	0	0	
95	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Lạc Phượng	5		5	2	5	2	0	0	
96	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nguyên Giáp	5		5	2	5	2	0	0	
97	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Ninh Giang	5		5	2	5	2	0	0	
98	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Vĩnh Lại	5		7		7		0	0	
99	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Khúc Thừa Dụ	5		5	2	5	2	0	0	
100	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tân An	5		5	2	5	2	0	0	
101	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hồng Châu	5		5	2	5	2	0	0	
102	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giang	5		6	1	6	1	0	0	
103	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Tuệ Tĩnh	5		5	2	5	2	0	0	
104	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Mao Điền	5		5	2	5	2	0	0	
105	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Cẩm Giàng	5		5	2	5	2	0	0	
106	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Nam Sách	5		6	1	6	1	0	0	
107	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thái Tân	5		6	1	6	1	0	0	
108	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Hợp Tiến	5		5	2	5	2	0	0	
109	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Trần Phú	5		5	2	5	2	0	0	
110	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã An Phú	5		5	2	5	2	0	0	
111	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Kê Sắt	6		6	2	6	2	0	0	
112	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Bình Giang	5		5	2	5	2	0	0	
113	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Đường An	5		5	2	5	2	0	0	

STT	Tên địa phương, đơn vị	Số lượng người làm việc tạm giao năm 2025		Số lượng người làm việc giao năm 2025 (sau điều chỉnh)		Số lượng người làm việc tạm giao năm 2026		Tăng, giảm số lượng người làm việc giao năm 2026 so với năm 2025		Ghi chú
		Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	Số lượng NLV hưởng lương NSNN	HĐLĐ hưởng lương NSNN	
114	Trung tâm dịch vụ sự nghiệp công xã Thượng Hồng	5		5	2	5	2	0	0	
<b>C</b>	<b>SỰ NGHIỆP KHÁC</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>26</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
1	Ban Quản lý Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	5	5	5	5	5	5	0	0	
2	Ban Quản lý Cảng và khu neo tàu Bạch Long Vĩ	15	5	15	5	15	5	0	0	
3	Tàu Hoa Phượng đỏ	0	16	0	16	0	16	0	0	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**PHỤ LỤC 05**

**SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC, HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC TỔ CHỨC HỘI DO ĐẢNG NHÀ,  
NƯỚC GIAO NHIỆM VỤ TẠM GIAO NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số NQ-HĐND ngày tháng năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Số TT	Tên Hội	Số lượng người làm việc, HĐLĐ giao năm 2025			Số lượng người làm việc, HĐLĐ tạm giao năm 2026			Tăng giảm số tạm giao năm 2026 so với số giao năm 2025			Ghi chú
		Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HĐLĐ	
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3$	2	3	$7=8+9$	8	9	$10=11+12$	$11=8-2$	$12=9-3$	13
<b>TỔNG</b>		<b>205</b>	<b>145</b>	<b>60</b>	<b>208</b>	<b>148</b>	<b>60</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>0</b>	
1	Hội Chữ thập đỏ thành phố Hải Phòng	20	20		20	20					
2	Hội Người mù thành phố Hải Phòng	51	5	46	51	5	46				
3	Hội Nhà báo Hải Phòng	7	7		7	7					
4	Hội Đông y thành phố Hải Phòng	10	9	1	10	9	1				
5	Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật Hải Phòng	19	19		19	19					
6	Hội Văn học nghệ thuật thành phố Hải Phòng	20	18	2	20	18	2				
7	Hội Luật gia Hải Phòng	6	3	3	6	3	3				
8	Câu lạc bộ Bạch Đằng	3	3		6	6		3	3		
9	Liên minh Hợp tác xã thành phố Hải Phòng	40	40		40	40					
10	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị thành phố Hải Phòng	17	17		17	17					
	<i>Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị Hải Phòng</i>	9	9		9	9					
	<i>Trung tâm hợp tác hữu nghị</i>	8	8		8	8					
11	Hội Người cao tuổi thành phố Hải Phòng	4	1	3	4	1	3				
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Hải Phòng	2		2	2	0	2				
13	Hội Khuyến học thành phố Hải Phòng	1	1		1	1	0				
14	Hội Làm vườn thành phố Hải Phòng	4	1	3	4	1	3				

Số TT	Tên Hội	Số lượng người làm việc, HDLD giao năm 2025			Số lượng người làm việc, HDLD tạm giao năm 2026			Tăng giảm số tạm giao năm 2026 so với số giao năm 2025			Ghi chú
		Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HDLD	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HDLD	Tổng	NLV hưởng lương từ NSNN	HDLD	
<i>A</i>	<i>B</i>	$1=2+3$	2	3	$7=8+9$	8	9	$10=11+12$	$11=8-2$	$12=9-3$	13
15	Hội Kế hoạch hóa gia đình thành phố Hải Phòng	1	1		1	1	0				